

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI
Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	45.065.774.000	45.065.774.000				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	45.065.774.000	45.065.774.000				
		6000		Tiền lương	3.647.996.880	3.647.996.880				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.647.996.880	3.647.996.880				
		6100		Phụ cấp lương	3.598.772.205	3.598.772.205				
			6101	Phụ cấp chức vụ	36.360.000	36.360.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	117.590.196	117.590.196				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.478.546.924	2.478.546.924				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	269.280.000	269.280.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	605.691.997	605.691.997				
			6149	Phụ cấp khác	91.303.088	91.303.088				
		6250		Phúc lợi tập thể	16.776.458	16.776.458				
			6299	Chi khác	16.776.458	16.776.458				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6300		Các khoản đóng góp	1.006.066.996	1.006.066.996				
			6301	Bảo hiểm xã hội	749.198.966	749.198.966				
			6302	Bảo hiểm y tế	128.433.927	128.433.927				
			6303	Kinh phí công đoàn	85.622.736	85.622.736				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	42.811.367	42.811.367				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	280.738.125	280.738.125				
			6502	Tiền nước	134.938.125	134.938.125				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	145.800.000	145.800.000				
		6550		Vật tư văn phòng	116.224.500	116.224.500				
			6551	Văn phòng phẩm	48.098.222	48.098.222				
			6599	Vật tư văn phòng khác	68.126.278	68.126.278				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	55.903.098	55.903.098				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.639.138	1.639.138				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	11.653.200	11.653.200				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	28.010.760	28.010.760				
			6618	Khoản điện thoại	14.600.000	14.600.000				
		6700		Công tác phí	18.990.000	18.990.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.390.000	1.390.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.600.000	1.600.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.400.000	2.400.000				
			6704	Khoán công tác phí	13.600.000	13.600.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	138.690.640	138.690.640				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.060.000	15.060.000				
			6754	Thuê thiết bị các loại	103.253.040	103.253.040				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	20.377.600	20.377.600				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	400.000	400.000				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	400.000	400.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	36.134.969.098	36.134.969.098				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	32.716.814	32.716.814				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	19.960.000	19.960.000				
			7049	Chi khác	36.082.292.284	36.082.292.284				
		7750		Chi khác	50.246.000	50.246.000				
			7761	Chi tiếp khách	4.260.000	4.260.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	13.356.000	13.356.000				
			7799	Chi các khoản khác	32.630.000	32.630.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.492.495.000	1.492.495.000				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	1.492.495.000	1.492.495.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	83.808.000	83.808.000				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	83.808.000	83.808.000				
		6550		Vật tư văn phòng	341.902.000	341.902.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	341.902.000	341.902.000				
		6650		Hội nghị	5.160.000	5.160.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	5.160.000	5.160.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	3.457.000	3.457.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.457.000	3.457.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	37.600.000	37.600.000				
			6907	Nhà cửa	18.900.000	18.900.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.510.000	4.510.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.190.000	14.190.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	469.266.000	469.266.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	469.266.000	469.266.000				

Mã chương: 422
Đơn vị báo cáo: Trường THPT chuyên Chu Văn An
Mã ĐVQHNS: 1058611

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	514.652.000	514.652.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	459.680.000	459.680.000				
			7049	Chi khác	54.972.000	54.972.000				
		7750		Chi khác	36.650.000	36.650.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	36.650.000	36.650.000				
				Tổng cộng	46.558.269.000	46.558.269.000				